

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 65/QNS-TCKT
“V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp tăng so cùng kỳ”

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là:
(+) 1.064.385 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là:
(+) 1.324.561 triệu đồng.

Theo quy định tại điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 260.176 triệu đồng, tương ứng tăng 24,4% so cùng kỳ năm trước như sau:

- Hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm đường tăng:
 - ✓ Trong thời gian qua, Công ty đã tập trung đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu mía phù hợp giúp tăng năng suất và chất lượng mía. Do đó sản lượng đường sản xuất vụ 2017- 2018 tăng 50% so vụ 2016-2017.
 - ✓ Ổn định hoạt động sản xuất, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.
- Dây chuyền sản xuất sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy hoạt động ổn định, giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- Quý 3/2018, Công ty ra mắt 2 sản phẩm sữa đậu nành mới, đóng góp tăng trưởng cho mảng sữa đậu nành năm 2018.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 24,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/07/2018.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối niên độ kế toán là 4.089 người. Trong đó nhân viên quản lý là 138 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2018 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2017
Miễn nhiệm ngày 01/08/2018 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 186/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/03/2019 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.175.277.218.366	2.657.288.061.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		417.823.626.254	527.781.193.851
1. Tiền	111	5	417.823.626.254	527.781.193.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.699.000.000.000	751.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	1.699.000.000.000	751.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.166.692.010	1.041.116.892.338
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.676.814.260	21.570.668.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	372.040.637.498	262.971.023.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	20.916.193.253	768.048.604.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.466.953.001)	(11.473.404.438)
IV. Hàng tồn kho	140	11	584.053.948.092	318.631.740.835
1. Hàng tồn kho	141		584.053.948.092	318.631.740.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.232.952.010	18.758.234.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	7.207.166.498	3.416.257.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.316.191.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.623.150.533.033	5.097.567.286.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		4.387.998.740.641	2.805.334.180.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.354.405.972.996	2.547.570.410.841
- Nguyên giá	222		7.992.659.915.640	5.397.049.492.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.638.253.942.644)	(2.849.479.081.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	250.369.058.322
- Nguyên giá	225		-	566.855.012.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(316.485.954.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	33.592.767.645	7.394.711.090
- Nguyên giá	228		42.939.992.175	9.894.863.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.347.224.530)	(2.500.152.127)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.696.481.803	2.046.689.994.968
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	213.696.481.803	2.046.689.994.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	800.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		220.765.129.092	238.852.929.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	220.765.129.092	238.852.929.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.798.427.751.399	7.754.855.347.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.675.145.080.629	2.521.101.904.763
I. Nợ ngắn hạn	310		2.656.378.039.717	2.357.237.070.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	444.235.146.746	539.578.520.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.053.163.709	37.665.606.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	107.128.964.954	80.018.067.682
4. Phải trả người lao động	314		107.990.980.301	109.774.143.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.008.342.529	1.497.281.684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	177.658.931.683	142.880.128.288
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.727.184.074.877	1.404.083.049.153
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.118.434.918	41.740.272.633
II. Nợ dài hạn	330		18.767.040.912	163.864.834.205
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.331.856.189	9.644.281.412
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	-	145.171.459.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	8.435.184.723	9.049.093.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.123.282.670.770	5.233.753.442.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6.123.282.670.770	5.233.753.442.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	288.320.082.456	288.335.082.456
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	505.806.238.330	454.466.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.403.410.259.984	2.052.821.517.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.371.423.530.580	1.232.249.976.389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.031.986.729.404	820.571.541.081
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.798.427.751.399	7.754.855.347.383



Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	7.744.768.270.850	7.336.457.993.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	39.230.367.177	35.650.775.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.705.537.903.673	7.300.807.217.803
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.451.328.578.200	5.346.778.629.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.254.209.325.473	1.954.028.588.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	170.323.902.343	74.689.481.658
7. Chi phí tài chính	22	30	96.152.814.482	78.015.189.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>90.021.145.503</i>	<i>76.532.882.170</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	724.593.390.895	660.168.825.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	171.982.777.628	140.822.611.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.431.804.244.811	1.149.711.444.288
11. Thu nhập khác	31	32	58.319.044.611	28.722.269.123
12. Chi phí khác	32	33	804.049.086	2.530.198.007
13. Lợi nhuận khác	40		57.514.995.525	26.192.071.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.489.319.240.336	1.175.903.515.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	164.757.901.932	111.420.706.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	98.213.466
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.324.561.338.404	1.064.384.595.081



Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.489.319.240.336	1.175.903.515.404
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14,15	492.689.688.374	413.870.965.259
- Các khoản dự phòng	03		(6.451.437)	1.252.977.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	31	44.216.788	(314.435.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.427.222.592)	(57.615.000.289)
- Chi phí lãi vay	06	31	90.021.145.503	76.532.882.170
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	5.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.934.640.616.972	1.609.630.904.333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		810.884.075.815	84.259.508.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(265.422.207.257)	198.988.370.786
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66.906.328.885	18.390.492.578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.946.458.713	(14.110.730.916)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.544.267.385)	(76.478.507.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(138.009.767.247)	(115.628.363.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.771.720.333)	(14.860.846.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.312.629.518.163	1.690.191.227.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(565.908.977.523)	(874.452.532.354)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		107.098.182	150.845.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.335.000.000.000)	(420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		387.000.000.000	224.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(794.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135.941.442.889	18.543.413.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.171.860.436.452)	(1.051.758.273.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	(15.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.819.407.597.289	5.658.476.103.313
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.428.290.954.025)	(5.436.904.445.620)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(251.878.747.100)	(63.898.797.407)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(389.945.890.875)	(403.229.429.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(250.722.994.711)	(245.571.569.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(109.953.913.000)	392.861.384.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		527.781.193.851	134.921.093.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.654.597)	(1.283.791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		417.823.626.254	527.781.193.851



Tổng Giám đốc
Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/07/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con, theo đó năm 2018 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	6 - 15

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật rỉ, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ (từ tháng 3/2018 là 325.000 đồng/m³) x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 3.500đồng/m³ (từ tháng 3/2018 là 4.000 đồng/m³) x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
 - ✓ Nhà máy Đường Phô Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư tính từ năm dự án đầu tư phát sinh thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
- ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, các nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
Tiền mặt tại quỹ		18.315.377.447		8.043.273.489
+ VND		18.300.817.447		8.028.805.489
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	14.560.000	4 miếng	14.468.000
Tiền gửi ngân hàng		399.508.248.807		519.737.920.362
+ VND		398.532.831.629		519.141.028.250
+ USD	42.509,39 #	974.329.545	26.277,97 #	595.604.686
+ EUR	40,91 #	1.087.633	47,51 #	1.287.426
Cộng		417.823.626.254		527.781.193.851

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.699.000.000.000	1.699.000.000.000	751.000.000.000	751.000.000.000
Cộng	1.699.000.000.000	1.699.000.000.000	751.000.000.000	751.000.000.000

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		6.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2018. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.926.205.632	1.258.023.825
Công ty TNHH Dịch vụ EB	910.030.002	2.551.481.917
Siêu thị Big C	1.667.483.387	2.920.411.625
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	15.675.867.540	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	33.000.000.000	-
Các đối tượng khác	32.497.227.699	14.840.750.770
Cộng	85.676.814.260	21.570.668.137

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Krones AG	231.909.109	947.608.616
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	4.506.929.417
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	2.887.500.000	10.230.000.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	58.521.141.342	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	40.649.188.191	-
Ứng trước cho nông dân để mua mía	167.542.709.048	236.392.202.097
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	20.302.034.439	-
Các đối tượng khác	81.906.155.369	10.894.283.605
Cộng	372.040.637.498	262.971.023.735

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	-	-	752.901.365.124	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.323.032.343	-	8.933.702.779	-
Tạm ứng	1.871.153.868	-	1.828.517.992	-
Ký cược, ký quỹ	90.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	3.631.711.042	-	4.294.723.009	-
Cộng	20.916.193.253	-	768.048.604.904	-

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	690.181.497	-
Cộng	690.181.497	-	690.181.497	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.479.676.301	10.364.833.595
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	407.829.609	408.971.217
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	401.855.484	425.744.976
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	177.591.607	273.854.650
Cộng	11.466.953.001	11.473.404.438

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	2 năm
Các đối tượng khác	10.089.383.104	557.539.556	0,5 - 18 năm	10.748.631.123	1.210.336.138	0,5 - 18 năm
Cộng	12.024.492.557	557.539.556		12.683.740.576	1.210.336.138	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.614.939.282	-	20.770.873.781	-
Nguyên liệu, vật liệu	228.196.528.630	-	200.664.570.899	-
Công cụ, dụng cụ	7.824.773.147	-	8.290.832.618	-
Chi phí SX, KD dở dang	90.020.905.627	-	41.738.795.799	-
Thành phẩm	224.877.426.709	-	46.768.203.494	-
Hàng hóa	8.513.893.343	-	318.181.174	-
Hàng gửi bán	5.481.354	-	80.283.070	-
Cộng	584.053.948.092	-	318.631.740.835	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2018.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	352.370.371	356.915.830
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	621.389.598	947.683.207
Các khoản khác	6.233.406.529	2.111.658.412
Cộng	7.207.166.498	3.416.257.449

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất trả trước	186.114.341.998	191.464.774.472
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.914.718.068	15.670.880.969
Vỏ chai, kết	3.824.195.536	2.370.188.789
Các khoản khác	19.911.873.490	29.347.085.098
Cộng	220.765.129.092	238.852.929.328

13. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.056.847.622.733	4.028.567.489.228	247.596.898.094	64.037.482.226	5.397.049.492.281
Mua sắm trong năm	1.537.881.123	6.484.582.061	7.689.557.500	4.690.215.091	20.402.235.775
Đ/tư XD CB h/thành	249.847.086.078	1.686.555.736.424	24.098.536.000	17.374.071.242	1.977.875.429.744
Tăng từ TS thuê TC		605.546.682.380			605.546.682.380
T/lý, nhượng bán	-	6.789.820.154	260.611.125	1.163.493.261	8.213.924.540
Số cuối năm	1.308.232.589.934	6.320.364.669.939	279.124.380.469	84.938.275.298	7.992.659.915.640
Khấu hao					
Số đầu năm	540.422.156.122	2.118.691.063.957	144.921.625.333	45.444.236.028	2.849.479.081.440
Khấu hao trong năm	96.324.973.887	309.584.044.723	11.763.376.433	9.794.769.743	427.467.164.786
- Khấu hao	96.324.973.887	309.584.044.723	11.763.376.433	9.771.212.665	427.443.607.708
- Sử dụng Quỹ KH&CN				23.557.078	23.557.078
Tăng từ TS thuê TC	-	369.510.972.915	-	-	369.510.972.915
T/lý, nhượng bán		6.789.820.154	260.611.125	1.152.845.218	8.203.276.497
Số cuối năm	636.747.130.009	2.790.996.261.441	156.424.390.641	54.086.160.553	3.638.253.942.644
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	516.425.466.611	1.909.876.425.271	102.675.272.761	18.593.246.198	2.547.570.410.841
Số cuối năm	671.485.459.925	3.529.368.408.498	122.699.989.828	30.852.114.745	4.354.405.972.996

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 62.748.622.797 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.186.420.598.534 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	566.855.012.526	566.855.012.526
Thuê tài chính trong năm	38.691.669.854	38.691.669.854
Giảm trong năm	605.546.682.380	605.546.682.380
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	316.485.954.204	316.485.954.204
Khấu hao trong năm	53.025.018.711	53.025.018.711
Giảm khác	369.510.972.915	369.510.972.915
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	250.369.058.322	250.369.058.322
Số cuối năm	-	-

Trong năm, Công ty đã mua lại tất cả các tài sản thuê tài chính.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	8.908.475.217	9.894.863.217
Mua trong năm	-	33.045.128.958	33.045.128.958
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	986.388.000	41.953.604.175	42.939.992.175
Khấu hao			
Số đầu năm	577.592.000	1.922.560.127	2.500.152.127
Khấu hao trong năm	57.759.200	6.789.313.203	6.847.072.403
Giảm khác			-
Số cuối năm	635.351.200	8.711.873.330	9.347.224.530
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	408.796.000	6.985.915.090	7.394.711.090
Số cuối năm	351.036.800	33.241.730.845	33.592.767.645

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.752.650.125 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm	1.727.869.105	25.753.405.105
- Máy nông nghiệp	-	24.025.536.000
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	1.727.869.105
Xây dựng cơ bản	211.968.612.698	2.020.936.589.863
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	136.538.571.005	229.958.686.469
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	3.932.379.606
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	22.412.300.633	1.743.899.803.385
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	9.831.178.800	
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	26.505.248.421	-
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	13.626.050.859	9.673.552.948
- Các công trình khác	3.055.262.980	33.472.167.455
Cộng	213.696.481.803	2.046.689.994.968

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.214.461.512	2.442.552.266
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.149.293.306	12.207.345.080
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.038.621.700	6.248.634.150
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	259.173.623	5.552.195.605
Công ty CP In bao bì Khatoco	7.871.992.155	6.794.066.119
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	319.508.420
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	4.608.148.934	-
Công ty TNHH Truyền thông WPP	56.991.711.427	12.880.711.323
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	18.155.000.000	9.416.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	5.944.549.024	6.421.017.350
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.272.901.257	2.906.737.790
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	125.596.900	453.121.465
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.608.732.500	1.282.200.000
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	-	5.080.993.636
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	3.110.430.730
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	30.185.000	3.488.482.508
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng& PT Công nghệ	132.291.751.417	221.796.239.270
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	12.641.989.320	16.430.880.350
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liều	-	5.566.784.372
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	117.390.700	1.567.698.635
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	-	2.612.948.742
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	1.281.650.000	3.209.367.700
Các đối tượng khác	182.312.489.551	197.790.605.256
Cộng	444.235.146.746	539.578.520.767

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Minh Đức	369.114.373	5.935.713.480
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	-	67.352.894
Công ty CP XD & TM 127	-	50.503.991
DNTN TM Minh Chiêu	108.907.083	10.480.397
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	107.258.356	858.386.000
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	59.704.293	666.524.092
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	81.398.955	91.564.098
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	12.013.234
Công ty TNHH Dũng Loan	78.659.398	284.633.686
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	18.550.000.000	-
Các đối tượng khác	17.698.121.251	29.688.434.497
Cộng	37.053.163.709	37.665.606.369

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.852.906.425	338.127.975.659	335.668.399.709	-	10.312.482.375
Thuế GTGT hàng NK	-	-	6.419.147.183	6.419.147.183	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	20.270.922.905	290.068.797.374	292.018.783.001	-	18.320.937.278
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.189.608	462.895.722	524.085.330	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.516.194.319	164.757.901.932	138.009.767.247	-	78.264.329.004
Thuế thu nhập cá nhân	-	151.074.945	21.889.850.967	22.005.518.245	-	35.407.667
Thuế tài nguyên	-	128.050.311	2.240.632.845	2.206.397.050	-	162.286.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.678.249.414	2.678.249.414	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	27.937.921	584.587.135	588.845.780	25.785.512	23.679.276
Phí và lệ phí	-	9.791.248	153.731.000	153.679.000	-	9.843.248
Cộng	25.785.512	80.018.067.682	827.383.769.231	800.272.871.959	25.785.512	107.128.964.954

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước lãi vay	1.974.159.802	1.497.281.684
Các khoản trích trước khác	1.034.182.727	-
Cộng	3.008.342.529	1.497.281.684

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	526.179.779	1.536.449.341
Chi phí vận chuyển	3.438.783.580	5.486.887.388
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	67.400.419	7.079.689.151
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.533.618.558	1.920.571.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.475.005.500	121.939.760.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát (*)	18.832.494.808	-
Phải trả khác	5.785.449.039	4.916.770.948
Cộng	177.658.931.683	142.880.128.288

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.331.856.189	9.644.281.412
Cộng	10.331.856.189	9.644.281.412

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.335.668.155.538	5.817.198.983.792	5.425.683.064.453	1.727.184.074.877
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	259.230.606.436	1.518.381.882.147	1.204.979.620.894	572.632.867.689
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	685.158.626.032	2.217.837.485.229	2.219.524.164.375	683.471.946.886
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	371.914.904.033	1.912.768.278.253	1.843.431.334.242	441.251.848.044
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	19.364.019.037	168.211.338.163	157.747.944.942	29.827.412.258
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.607.889.572	-	2.607.889.572	-
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043	52.812.190.562	118.619.194.605	-
- AB Svensk Exportkredit	65.807.004.043	52.812.190.562	118.619.194.605	-
Cộng	1.404.083.049.153	5.870.011.174.354	5.546.910.148.630	1.727.184.074.877

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	2.607.889.572	-	2.607.889.572	-
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
- AB Svensk Exportkredit	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
Cộng	213.586.353.321	40.900.283.351	254.486.636.672	-
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.607.889.572			-
- Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	145.171.459.706			-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tài chính tối thiểu phải trả theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc
Trong 1 năm	-	-	-	71.254.454.865	5.447.450.822	65.807.004.043
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	150.656.764.985	5.485.305.279	145.171.459.706
Cộng	-	-	-	221.911.219.850	10.932.756.101	210.978.463.749

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu năm	9.049.093.087	14.807.331.120
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	5.000.000.000	-
Giảm trong năm	5.613.908.364	5.758.238.033
- Hoàn nhập trích quỹ	-	-
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	5.613.908.364	5.758.238.033
Số dư cuối kỳ	8.435.184.723	9.049.093.087

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	1.875.493.730.000	288.350.082.456	383.972.302.694	2.160.803.845.889	4.708.619.961.039
Tăng trong năm	562.636.810.000	-	70.494.000.000	1.064.384.595.081	1.697.515.405.081
Giảm trong năm	-	15.000.000	-	1.172.366.923.500	1.172.381.923.500
Số dư tại 31/12/2017	2.438.130.540.000	288.335.082.456	454.466.302.694	2.052.821.517.470	5.233.753.442.620
Số dư tại 01/01/2018	2.438.130.540.000	288.335.082.456	454.466.302.694	2.052.821.517.470	5.233.753.442.620
Tăng trong năm	487.615.550.000	-	51.339.935.636	1.324.561.338.404	1.863.516.824.040
Giảm trong năm	-	15.000.000	-	973.972.595.890	973.987.595.890
Số dư tại 31/12/2018	2.925.746.090.000	288.320.082.456	505.806.238.330	2.403.410.259.984	6.123.282.670.770

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Vốn góp tăng trong năm	487.615.550.000	562.636.810.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2018		Năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	243.813.054	2.438.130.540.000	187.549.373	1.875.493.730.000
Tăng trong năm	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
Số dư cuối năm	292.574.609	2.925.746.090.000	243.813.054	2.438.130.540.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	292.574.609	243.813.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	292.574.609	243.813.054
- Cổ phiếu phổ thông	292.574.609	243.813.054
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	292.574.609	243.813.054
- Cổ phiếu phổ thông	292.574.609	243.813.054
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2017:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 14/NQ/QNS-ĐHDCĐ2018 ngày 31/03/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 365.719.581.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 31/07/2017; ngày thực hiện chi trả: 16/08/2017);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/12/2017; ngày thực hiện chi trả: 05/01/2018);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/04/2018; ngày thực hiện chi trả: 07/05/2018).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 487.615.550.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 23/NQ/QNS-HĐQT ngày 19/04/2018. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2018;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 48.761.555 cổ phiếu.

Tạm ứng cổ tức năm 2018

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 30/07/2018, thời gian chi trả: 10/08/2018); tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 28/12/2018, thời gian chi trả: kể từ ngày 14/01/2019).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.052.821.517.470	2.160.803.845.889
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.324.561.338.404	1.064.384.595.081
Phân phối lợi nhuận	973.972.595.890	1.172.366.923.500
- Phân phối lợi nhuận năm trước	681.397.986.890	928.553.869.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	51.339.935.636	70.494.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.535.974.254	14.099.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	121.906.527.000	281.324.059.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	487.615.550.000	562.636.810.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	292.574.609.000	243.813.054.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	292.574.609.000	243.813.054.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.403.410.259.984	2.052.821.517.470

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Từ 1 năm trở xuống	4.446.119.160	4.419.342.364
Trên 1 năm đến 5 năm	17.784.476.639	17.757.102.255
Trên 5 năm	145.302.200.877	149.652.415.945
Cộng	167.532.796.676	171.828.860.564

b. Ngoại tệ các loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		31/12/2018		01/01/2018
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng		975.417.178		596.892.112
+ USD	42.509,39 #	974.329.545	26.277,97 #	595.604.686
+ EUR	40,91 #	1.087.633	47,51 #	1.287.426
Cộng		975.417.178		596.892.112

c. Vàng tiền tệ

		31/12/2018		01/01/2018
		VND		VND
+ Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	14.560.000	4 miếng	14.468.000
Cộng		14.560.000		14.468.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	7.575.479.591.687	7.153.404.359.832
Doanh thu bán hàng hóa	121.020.985.872	108.961.192.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.267.693.291	74.092.441.209
Cộng	7.744.768.270.850	7.336.457.993.167

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	36.066.501.955	31.241.575.507
Hàng bán bị trả lại	3.163.865.222	4.409.199.857
Cộng	39.230.367.177	35.650.775.364

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.276.480.894.532	5.185.971.192.006
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.948.722.965	108.738.271.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.898.960.703	52.069.165.863
Cộng	5.451.328.578.200	5.346.778.629.319

29. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	59.214.403.215	20.419.449.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.116.369.238	37.067.489.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.283.550.611	1.347.334.596
Chiết khấu thanh toán	26.709.579.279	15.855.208.029
Cộng	170.323.902.343	74.689.481.658

30. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	90.021.145.503	76.532.882.170
Chiết khấu thanh toán	5.190.395	1.259.686.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.126.478.584	222.620.139
Cộng	96.152.814.482	78.015.189.109

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	206.390.304.092	193.869.834.488
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	201.654.776.185	150.144.153.443
Chi phí quảng cáo	154.646.338.315	145.587.431.443
Chi phí khuyến mãi	15.987.075.687	22.270.433.227
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	11.452.938.624	11.804.574.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	51.456.114.665	53.364.048.958
Các khoản khác	83.005.843.327	83.128.349.281
Cộng	724.593.390.895	660.168.825.227

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lương nhân viên quản lý	82.610.183.234	75.125.838.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.758.085.459	25.255.591.245
Chi phí tiếp khách	5.691.764.789	5.183.152.764
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.953.496.887	9.969.966.173
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	5.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.451.437)	1.252.977.001
Các khoản khác	43.975.698.696	24.035.085.425
Cộng	171.982.777.628	140.822.611.518

32. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Nhận hỗ trợ marketing	55.996.451.478	25.000.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	328.845.692	1.314.885.441
Các khoản khác	1.993.747.441	2.407.383.682
Cộng	58.319.044.611	28.722.269.123

33. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý vật tư, TSCĐ	28.438.443	18.400.000
Các khoản phạt, chậm nộp	8.290.956	236.177.887
Các khoản khác	767.319.687	2.275.620.120
Cộng	804.049.086	2.530.198.007

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.489.319.240.336	1.175.903.515.404
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(77.361.249.266)	(37.862.064.841)
- Điều chỉnh tăng	6.532.015.846	2.396.732.732
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	28.300.926	1.371.865
+ Chi phí khác	6.503.714.920	2.395.360.867
- Điều chỉnh giảm	83.893.265.112	40.258.797.573
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	83.116.369.238	37.067.489.594
+ Các khoản khác	776.895.874	3.191.307.979
Tổng thu nhập chịu thuế	1.411.957.991.070	1.138.041.450.563
Thu nhập được miễn thuế	211.512.825.661	29.793.118.422
Thu nhập tính thuế	1.200.445.165.409	1.108.248.332.141
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.197.545.817.231	1.108.090.880.141
- Thu nhập khác	2.949.348.178	157.452.000
Chi phí thuế TNDN	164.757.901.932	111.177.374.533
- Từ hoạt động SXKD chính	164.168.032.296	111.145.884.133
- Thu nhập khác	589.869.636	31.490.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.757.901.932	111.420.706.857
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	164.757.901.932	111.177.374.533
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	243.332.324

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.387.132.756.873	3.817.864.795.028
Chi phí nhân công	527.904.852.141	497.966.252.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.315.698.823	409.183.089.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.214.251.728	497.191.680.593
Chi phí khác bằng tiền	594.728.520.201	487.190.006.335
Cộng	6.574.296.079.766	5.709.395.824.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bộ phận	2.250.918.920.910	1.867.155.971.510	3.862.620.494.387	3.885.376.251.685	1.591.998.488.376	1.548.274.994.608	7.705.537.903.673	7.300.807.217.803
Giá vốn bộ phận	1.976.401.338.649	1.805.916.264.990	2.223.136.965.517	2.363.351.099.714	1.251.790.274.034	1.177.511.264.615	5.451.328.578.200	5.346.778.629.319
Lợi nhuận gộp	274.517.582.261	61.239.706.520	1.639.483.528.870	1.522.025.151.971	340.208.214.342	370.763.729.993	2.254.209.325.473	1.954.028.588.484
Doanh thu hoạt động tài chính							170.323.902.343	74.689.481.658
Chi phí tài chính							96.152.814.482	78.015.189.109
Chi phí bán hàng							724.593.390.895	660.168.825.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp							171.982.777.628	140.822.611.518
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.431.804.244.811	1.149.711.444.288
Thu nhập khác							58.319.044.611	28.722.269.123
Chi phí khác							804.049.086	2.530.198.007
Lợi nhuận khác							57.514.995.525	26.192.071.116
Lợi nhuận trước thuế							1.489.319.240.336	1.175.903.515.404
Thuế TNDN							164.757.901.932	111.518.920.323
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.324.561.338.404	1.064.384.595.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2018	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2018
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.113.369.997.003	(1.432.738.470.915)	165.200.495.389	2.035.635.074.686	100.358.695.970	183.217.830.887
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.911.392.334.995	(1.268.391.512.108)	55.180.746.038	1.061.005.226.605	177.682.189.569	165.820.000.000
Hoạt động SXKD khác	2.967.897.583.642	(937.123.959.621)	247.475.632.080	5.701.787.450.108	2.397.104.195.090	138.277.867.935
Tổng cộng	7.992.659.915.640	(3.638.253.942.644)	467.856.873.507	8.798.427.751.399	2.675.145.080.629	487.315.698.822
01/01/2018	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.050.668.220	2.075.179.578.851	27.098.814.736	159.790.125.605
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.673.938.436	1.108.745.827.696	431.026.803.777	198.000.000.000
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	791.082.467.179	4.570.929.940.836	2.062.976.286.250	51.392.964.337
Tổng cộng	5.397.049.492.281	(2.849.479.081.440)	1.041.807.073.835	7.754.855.347.383	2.521.101.904.763	409.183.089.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	42.509,39	26.277,97
- EUR	40,91	47,51
Phải thu khách hàng (USD)	16.483,51	8.694,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	9.279.897,24
Phải trả người bán (USD)	45.416,65	29.850,25
Phải trả người bán (EUR)	21.425,19	7.862,52

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	444.235.146.746	-	444.235.146.746
Chi phí phải trả	3.008.342.529	-	3.008.342.529
Vay và nợ thuê tài chính	1.727.184.074.877	-	1.727.184.074.877
Phải trả khác	177.065.351.485	10.331.856.189	187.397.207.674
Cộng	2.351.492.915.637	10.331.856.189	2.361.824.771.826
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	539.578.520.767	-	539.578.520.767
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	134.263.989.796	9.644.281.412	143.908.271.208
Cộng	2.079.422.841.400	154.815.741.118	2.234.238.582.518

Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.823.626.254	-	417.823.626.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.699.000.000.000	-	1.699.000.000.000
Phải thu khách hàng	82.586.988.025	-	82.586.988.025
Phải thu khác	19.045.039.385	690.181.497	19.735.220.882
Cộng	2.218.455.653.664	690.181.497	2.219.145.835.161

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.781.193.851	-	527.781.193.851
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	751.000.000.000	-	751.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.503.012.024	-	18.503.012.024
Phải thu khác	766.220.086.912	690.181.497	766.910.268.409
Cộng	2.063.504.292.787	690.181.497	2.064.194.474.284

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	83.116.369.238	37.067.489.594
Trả cổ tức	65.561.687.500	83.064.583.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	25.981.602.935	27.788.016.671
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.364.495.087.134	797.172.808.396
Thanh lý TSCĐ	-	30.000.000
Góp vốn	794.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với bên liên quan như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải thu khác	-	752.901.365.124
Phải trả khác	18.832.494.808	-
Phải trả về cổ tức	23.139.419.000	19.282.849.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.550.000.000	-

d. Giao dịch với các cán bộ quản lý

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	7.229.082.165	7.639.157.346
Trong đó:		
- Lương, thưởng của Tổng Giám đốc	1.671.755.814	1.692.402.615

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền